DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT
TẠI TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC VĨNH HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1531/QĐ-TTYT Ngày 09 Tháng 10 Năm 2026)

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
1	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại		42.600
2	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	T2	81.500
3	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	T2	81.500
4	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	81.500
5	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	81.500
6	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	81.500
7	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	81.500
8	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	81.500
9	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	81.500
10	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	T2	81.500
11	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	T2	81.500
12	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	81.500
13	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	81.500
14	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	T1	202.500
15	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	T1	280.300
16	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	T1	301.100
17	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	T1	368.400
18	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật		41.900
19	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	126.200
20	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	201.400
21	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	286.600
22	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	227.200
23	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		572.100
24	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		572.100
25	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		572.100
26	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		572.100
27	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		572.100
28	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	572.100
29	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	572.100

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
30	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	572.100
31	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	53.800
32	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	T3	61.700
33	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	T3	61.700
34	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	T3	61.700
35	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	T3	61.700
36	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	T3	61.700
37	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	61.700
38	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	P2	990.200
39	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	93.100
40	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	165.500
41	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	96.200
42	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	T2	320.300
43	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	320.300
44	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	414.500
45	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	414.500
46	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	414.500
47	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	414.500
48	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	249.100
49	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	115.000
50	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	225.900
51	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	T1	249.100
52	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	513.300
53	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	513.300
54	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	T1	48.500
55	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	T1	48.500
56	18.0059.0001	Siêu âm dương vật		61.000
57	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
58	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		109.500
59	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
60	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
61	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
62	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
63	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
64	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
65	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
66	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		58.300
67	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
68	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
69	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
70	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
71	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
72	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
73	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
74	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
75	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
76	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
77	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
78	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
79	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
80	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
81	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
82	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
83	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
84	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
85	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
86	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
87	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
88	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
89	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
90	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
91	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	P1	3.869.400
92	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	PDB	4.887.100
93	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]	PDB	3.166.700
94	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	801.900
95	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2	801.900
96	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	26.100
97	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	42.700
98	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	71.600
99	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		67.500

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
100	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	67.500
101	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.262.300
102	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		120.800
103	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.600
104	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.600
105	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		29.700
106	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	41.500
107	02.0085.1778	Điện tim thường		41.500
108	21.0014.1778	Điện tim thường		41.500
109	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	93.100
110	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	203.400
111	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		109.500
112	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
113	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		109.500
114	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
115	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		109.500
116	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
117	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	553.800
118	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	66.800
119	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	93.100
120	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	126.200
121	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	154.600
122	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	201.400
123	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	286.600
124	10.9004.0075_BS	Cắt chỉ		41.900
125	10.9003.0205_BS	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		286.600
126	10.9003.0204_BS	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		201.400
127	10.9003.0203_BS	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		154.600
128	10.9003.0202_BS	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		126.200
129	10.9003.0201_BS	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		93.100
130	10.9003.0200_BS	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		66.800
131	10.9005.0217_BS	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		280.300
132	10.9005.0219_BS	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		368.400
133	10.9005.0218_BS	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		301.100
134	10.9005.0216_BS	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		202.500
135	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	93.100
136	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	P2	4.476.200
137	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	P2	2.367.500
138	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	P2	2.593.500

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
139	04.0041.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê]	P2	2.593.500
140	13.0240.0631_GT	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ [gây tê]	P2	2.553.300
141	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	P2	2.987.800
142	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	P3	2.188.500
143	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	P2	2.929.500
144	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	P2	2.699.500
145	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]	P1	2.929.500
146	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	P1	2.929.500
147	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	P1	2.929.500
148	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	P1	2.188.500
149	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	PDB	7.512.900
150	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	P1	2.736.300
151	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	P1	3.320.800
152	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	P3	2.234.900
153	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức [gây tê]	P3	2.234.900
154	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	P2	2.037.500
155	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	P2	2.234.900
156	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	P1	4.476.200
157	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	P2	2.553.300
158	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	P3	1.597.100
159	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	P2	2.929.500
160	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	P3	1.785.200
161	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	P3	1.631.700
162	28.0264.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	P3	2.699.500
163	28.0008.0574_GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2] [gây tê]	PDB	4.123.000
164	28.0008.0575_GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2] [gây tê]	PDB	2.686.900
165	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	P2	2.368.500
166	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	P2	2.368.500
167	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa [gây tê]	P2	2.368.500
168	12.0267.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	P2	2.699.500
169	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	P2	1.844.600
170	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) [gây tê]	P1	3.339.500
171	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	P1	2.529.700
172	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	P2	2.861.200
173	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]	P1	3.861.600
174	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	P2	2.574.900
175	10.0524.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	P2	2.367.100
176	10.0511.0491_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	P2	2.367.100

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
177	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi [gây tê]	P1	2.708.900
178	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	P2	2.367.500
179	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	P1	2.367.500
180	10.0479.0491_GT	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	P3	2.367.100
181	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	312.100
182	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	387.600
183	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	387.600
184	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	312.100
185	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	173.700
186	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	267.300
187	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	200.100
188	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	267.300
189	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	452.000
190	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	293.300
191	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	189.300
192	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	80.100
193	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	T2	80.100
194	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	52.800
195	17.0044.0268	Tập đi với gậy		34.700
196	17.0065.0269	Tập với ròng rọc		15.300
197	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)		80.600
198	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	159.900
199	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	159.900
200	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	105.900
201	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	158.100
202	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	647.400
203	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	T3	96.100
204	03.0179.0211	Thụt tháo phân	T3	96.100
205	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi		47.400
206	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.928.600
207	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.910.100
208	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	92.900
209	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.709.000
210	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	P1	4.753.000
211	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.740.800
212	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.414.500
213	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.177.000
214	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	T2	224.400
215	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	154.600
216	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	131.800
217	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.268.200
218	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.268.200
219	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.700
220	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		24.700
221	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.931.400
222	08.0003.2045	Mãng châm	T1	86.700

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
223	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	273.400
224	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	T3	273.400
225	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	81.500
226	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	81.500
227	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	81.500
228	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	81.500
229	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	81.500
230	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	81.500
231	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	81.500
232	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	81.500
233	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	81.500
234	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	81.500
235	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	81.500
236	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	81.500
237	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.987.500
238	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	P3	1.569.900
239	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	470.900
240	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	748.600
241	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	748.600
242	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	290.700
243	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	227.200
244	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	470.900
245	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	P3	1.440.800
246	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	P3	909.800
247	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp		61.000
248	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt		61.000
249	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		61.000
250	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ		61.000
251	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng		61.000
252	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	61.000
253	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	61.000
254	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		61.000
255	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		61.000
256	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		61.000
257	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ		61.000
258	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		61.000
259	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		61.000
260	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		61.000
261	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		61.000
262	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		61.000
263	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		61.000

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
264	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)		61.000
265	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên		61.000
266	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi		61.000
267	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		61.000
268	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
269	08.0001.0224	Mai hoa châm	T3	79.400
270	08.0002.0224	Hào châm	T3	79.400
271	08.0010.0224	Chích lể	T3	79.400
272	03.0289.0224	Hào châm	T3	79.400
273	03.0291.0224	Ôn châm	T2	79.400
274	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	88.900
275	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	88.900
276	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	358.000
277	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		136.100
278	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		76.300
279	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		76.300
280	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
281	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		76.300
282	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		76.300
283	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		76.300
284	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		76.300
285	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		76.300
286	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		76.300
287	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		76.300
288	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		76.300
289	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		76.300
290	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
291	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		76.300
292	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		76.300
293	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		76.300
294	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]		76.300
295	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		76.300
296	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
297	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		76.300
298	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		76.300
299	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		76.300
300	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		76.300
301	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
302	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
303	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
304	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]		76.300
305	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		76.300
306	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		76.300

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
307	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
308	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		76.300
309	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]	T2	79.400
310	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt		48.200
311	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	334.300
312	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	567.300
313	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	571.900
314	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
315	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		76.300
316	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
317	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
318	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
319	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		76.300
320	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
321	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		76.300
322	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		76.300
323	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
324	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		76.300
325	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		76.300
326	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
327	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		76.300
328	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		76.300
329	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
330	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		76.300
331	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		76.300
332	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		76.300
333	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	81.500
334	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	81.500
335	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	81.500
336	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	81.500
337	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		73.600
338	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2.813.900
339	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	79.100
340	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	79.100
341	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	79.100
342	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	79.100
343	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	79.100
344	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	79.100
345	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	79.100

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
346	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	79.100
347	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	79.100
348	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	79.100
349	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	79.100
350	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	79.100
351	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	79.100
352	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	79.100
353	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		43.400
354	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.723.400
355	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	P2	3.346.500
356	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.723.400
357	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	79.100
358	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	79.100
359	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	T2	57.200
360	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi		77.200
361	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh		271.400
362	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	57.200
363	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	T1	110.000
364	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	T1	67.700
365	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	74.300
366	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	933.000
367	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	T3	42.600
368	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	41.900
369	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	41.900
370	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2	55.800
371	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		77.600
372	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh		81.400
373	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.653.400
374	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		77.200
375	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		271.400
376	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		96.100
377	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.319.200
378	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2	297.800
379	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
380	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
381	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
382	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
383	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
384	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
385	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
386	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.261.300
387	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	88.900
388	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		98.400
389	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	391.500
390	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	966.500
391	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		258.400
392	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)		23.300

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
393	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		29.100
394	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]		23.300
395	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		46.600
396	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	79.100
397	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	79.100
398	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	38.200
399	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.946.700
400	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh		60.900
401	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc		48.200
402	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		29.100
403	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		148.200
404	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	T1	48.500
405	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	291.700
406	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	73.100
407	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	227.200
408	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		198.000
409	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		25.800
410	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		23.100
411	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi		77.200
412	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
413	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.970.200
414	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.511.300
415	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.571.000
416	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	291.700
417	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	291.700
418	03.3819.0559	Nối gân duỗi	P2	3.435.000
419	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	41.900
420	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	387.600
421	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	173.700
422	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	452.000
423	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	387.600
424	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	355.700
425	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	452.000
426	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck		26.600
427	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung		26.600
428	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven		31.800
429	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)		42.200
430	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.569.900
431	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.440.800
432	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	T3	38.500
433	03.1663.0769	Khâu da mi [gây tê]	P3	933.000
434	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.239.500
435	13.0025.0638	Nội xoay thai	T1	1.530.900
436	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.570.700
437	13.0027.0617	Forceps	T1	1.187.500

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
438	13.0028.0617	Giác hút	T1	1.187.500
439	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.730.200
440	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.602.000
441	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2	818.200
442	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	326.000
443	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	38.500
444	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	38.500
445	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	384.300
446	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	384.300
447	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	203.700
448	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	T3	96.100
449	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	158.100
450	02.0339.0211	Thụt tháo phân	T3	96.100
451	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	60.700
452	10.0620.0583	Mở thông túi mật	P2	2.492.100
453	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	P2	307.300
454	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	P2	802.800
455	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	T2	44.800
456	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	T2	144.600
457	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	159.700
458	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	P2	3.261.300
459	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1.122.600
460	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3	656.300
461	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	895.500
462	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	473.700
463	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	1.030.700
464	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	P1	4.153.200
465	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.304.100
466	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.268.200
467	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	186.000
468	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	255.300
469	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	255.300
470	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	308.000
471	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	432.100
472	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	117.000
473	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.791.300
474	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	42.600
475	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	551.900
476	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	733.700
477	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	T2	144.600
478	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	733.700
479	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	222.400
480	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	222.400

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
481	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	790.200
482	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	T1	307.300
483	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	T1	802.800
484	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	T3	44.800
485	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	T2	44.800
486	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	T1	624.500
487	15.0222.0898	Khí dung mũi họng		28.600
488	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	395.300
489	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	784.500
490	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	421.100
491	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.928.600
492	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.928.600
493	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.928.600
494	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.268.200
495	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.928.600
496	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	686.000
497	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	394.800
498	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	173.700
499	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	293.300
500	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	189.300
501	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	387.600
502	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	430.900
503	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	P1	3.570.700
504	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.492.100
505	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.492.100
506	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	P3	675.800
507	24.0122.1643	HBsAb test nhanh		67.800
508	24.0127.1643	HBcAb test nhanh		67.800
509	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh		135.700
510	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh		135.700
511	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		148.200
512	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh		271.400
513	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi		47.400
514	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi		47.400
515	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	79.100
516	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.791.300
517	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.118.700
518	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	551.900
519	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	177.500
520	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	T1	624.500
521	03.0078.0120	Mở khí quản	P2	790.200
522	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	159.900
523	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu		28.600
524	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	388.500
525	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	790.200
526	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	T2	274.300
527	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản		66.800

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
528	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.751.900
529	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	131.800
530	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	421.700
531	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	T3	331.500
532	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	239.700
533	03.0133.0210	Thông tiểu	T3	105.900
534	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	62.400
535	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	446.700
536	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	998.600
537	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	P3	470.500
538	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	P3	933.000
539	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	P2	846.200
540	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.085.200
541	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	P2	726.800
542	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	T2	42.800
543	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	88.900
544	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	T2	50.200
545	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	T1	227.200
546	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	T1	227.200
547	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	62.400
548	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc		48.200
549	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	136.100
550	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]		23.300
551	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]		23.300
552	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		23.300
553	24.0093.1703	Salmonella Widal		202.500
554	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	304.000
555	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	185.700
556	08.0006.0271	Thủy châm	T2	80.100
557	08.0009.0228	Cứu	T3	38.500
558	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		207.700
559	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	468.000
560	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	32.100
561	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song		34.700
562	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi		34.700
563	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		34.700
564	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá		34.700
565	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		15.300
566	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập		15.300
567	17.0104.0263	Tập nuốt	T3	180.600
568	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	T3	52.300
569	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	T3	52.300
570	08.0022.0252	Sắc thuốc thang		14.600
571	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	57.000
572	08.0026.0222	Bó thuốc	T3	59.900
573	08.0027.0228	Chườm ngải	T3	38.500

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
574	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		99.100
575	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		23.300
576	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	T3	34.700
577	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	34.700
578	17.0051.0268	Tập đi với khung treo		34.700
579	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường		43.800
580	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		14.100
581	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu		233.300
582	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		66.900
583	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		275.400
584	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		66.900
585	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
586	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
587	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
588	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
589	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]		66.900
590	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
591	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
592	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
593	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		66.900
594	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		66.900
595	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
596	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
597	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.653.400
598	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.653.400
599	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	115.200
600	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.905.200
601	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	46.700
602	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	80.100
603	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	80.100
604	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	80.100
605	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	80.100
606	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	T2	80.100
607	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	80.100
608	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.653.400
609	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3.653.400
610	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.653.400

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
611	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	105.900
612	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		71.100
613	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	553.800
614	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	290.700
615	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	275.300
616	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.189.100
617	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	453.600
618	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	T3	159.900
619	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		41.300
620	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		25.800
621	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		19.400
622	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		38.800
623	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	80.100
624	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	T2	80.100
625	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	80.100
626	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	80.100
627	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	80.100
628	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	80.100
629	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	T2	80.100
630	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	79.100
631	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	79.100
632	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	79.100
633	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	P3	2.359.000
634	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	T2	679.900
635	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.204.100
636	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	989.700
637	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.424.200
638	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	920.800
639	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	431.100
640	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	925.300
641	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	652.200
642	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	245.900
643	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	T1	951.200
644	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas		325.000
645	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1	1.112.700
646	13.0163.0602	Trích áp xe vú	T2	261.500
647	13.0166.0715	Soi cổ tử cung		70.800
648	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	P2	3.261.300
649	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	T1	1.122.600
650	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		45.200
651	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.653.400
652	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	14.100
653	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.600

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
654	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		46.600
655	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)		15.000
656	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		46.600
657	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		46.600
658	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		46.600
659	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.946.700
660	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh		60.900
661	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh		148.200
662	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	476.500
663	21.0092.0755	Đo nhãn áp		32.900
664	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		29.100
665	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	79.100
666	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	79.100
667	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	79.100
668	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	476.500
669	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.669.600
670	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	T1	605.800
671	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		144.500
672	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	908.000
673	24.0117.1646	HBsAg test nhanh		60.900
674	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động		81.400
675	24.0130.1645	HBeAg test nhanh		67.800
676	24.0133.1643	HBeAb test nhanh		67.800
677	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	79.100
678	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	79.100
679	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	38.500
680	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	38.500
681	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	38.500
682	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		38.500
683	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	38.500
684	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	38.500
685	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	38.500
686	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	38.500
687	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	38.500
688	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	38.500
689	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	P3	844.600
690	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	41.900
691	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
692	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
693	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
694	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		66.900
695	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		66.900
696	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		66.900
697	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
698	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		109.500
699	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
700	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		23.300
701	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		29.100
702	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]		81.600
703	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		109.500
704	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]		66.900
705	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
706	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		135.500
707	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		66.900
708	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		66.900
709	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		66.900
710	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		66.900
711	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	239.700
712	02.0233.0158	Rửa bàng quang	T3	239.700
713	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.480.600
714	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.774.000
715	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.346.500
716	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.723.400
717	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	430.900
718	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi		47.400
719	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	38.500
720	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	38.500
721	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	38.500
722	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	38.200
723	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	38.200
724	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	38.200
725	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	79.100
726	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	40.600
727	08.0485.0235	Giác hơi	T3	38.200
728	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	320.600
729	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	320.600
730	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	105.900
731	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	158.100
732	01.0221.0211	Thụt tháo	T3	96.100
733	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	T3	96.100
734	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.412.800
735	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.356.000
736	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	239.700

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
737	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.997.800
738	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.997.800
739	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.569.900
740	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	255.300
741	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	117.000
742	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	T1	48.500
743	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	38.000
744	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	291.700
745	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	908.000
746	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2.602.000
747	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	325.000
748	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	908.000
749	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.346.500
750	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.346.500
751	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.346.500
752	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.346.500
753	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.515.000
754	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	P2	2.226.300
755	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	801.900
756	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.257.200
757	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.570.700
758	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.424.200
759	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	T3	202.500
760	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	79.100
761	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	T2	79.100
762	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	79.100
763	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	T2	79.100
764	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	79.100
765	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	79.100
766	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.346.500
767	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.346.500
768	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.424.200
769	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	P2	846.200
770	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.085.200
771	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	P2	726.800
772	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	3.045.200
773	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	801.900
774	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.257.200
775	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	P2	3.045.200
776	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.492.100
777	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.226.300
778	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.226.300
779	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.515.000
780	10.0405.0156	Nong niệu đạo	T1	284.400
781	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	410.600
782	03.2383.0314	Test nội bì	T1	513.600

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
783	03.2383.0315	Test nội bì	T1	423.100
784	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	568.000
785	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	801.900
786	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	38.500
787	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	38.500
788	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	38.500
789	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.929.600
790	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	38.500
791	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	79.100
792	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	79.100
793	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	79.100
794	14.0255.0755	Đo nhãn áp		32.900
795	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	P3	1.440.800
796	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	P3	909.800
797	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	177.500
798	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	T3	66.900
799	15.0058.0899	Làm thuốc tai	T3	22.900
800	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.590.600
801	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.590.600
802	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	P3	2.791.300
803	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.878.600
804	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	105.900
805	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.997.800
806	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.929.600
807	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.929.600
808	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	P3	2.791.300
809	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	4.153.200
810	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.791.300
811	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	355.700
812	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	79.100
813	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	T2	79.100
814	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	79.100
815	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.929.600
816	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	73.100
817	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	T2	80.100
818	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	80.100
819	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	452.000
820	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	79.100
821	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	79.100
822	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	79.100
823	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	452.000
824	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	387.600
825	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	387.600
826	01.0222.0211	Thụt giữ	T3	96.100
827	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	159.900

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
828	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	T3	154.600
829	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	T3	201.400
830	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	286.600
831	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.569.900
832	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.569.900
833	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.569.900
834	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.569.900
835	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.929.600
836	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.878.600
837	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.412.800
838	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.084.200
839	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	387.600
840	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	387.600
841	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	686.000
842	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	394.800
843	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	686.000
844	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	394.800
845	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	387.600
846	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	452.000
847	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	387.600
848	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	387.600
849	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	387.600
850	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	186.000
851	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	384.300
852	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	255.300
853	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	255.300
854	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	255.300
855	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	395.300
856	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	4.153.200
857	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	200.000
858	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	387.600
859	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	252.100
860	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	387.600
861	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	252.100
862	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	267.300
863	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	387.600
864	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	312.100
865	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	693.700
866	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	308.900
867	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
868	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
869	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
870	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	92.900

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
871	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	T3	92.900
872	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	92.900
873	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	92.900
874	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	92.900
875	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	92.900
876	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
877	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
878	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
879	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
880	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
881	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
882	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
883	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
884	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		80.400
885	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	42.600
886	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	41.900
887	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	T2	42.800
888	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	T2	50.200
889	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	62.400
890	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	41.900
891	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	T3	159.900
892	03.2357.0211	Thụt tháo phân	T3	96.100
893	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	T3	96.100
894	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	189.300
895	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	387.600
896	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	387.600
897	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	312.100
898	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	553.700
899	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	41.900
900	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.700
901	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	258.400
902	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	T1	790.200
903	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	790.200
904	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	267.300
905	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	200.100
906	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	267.300
907	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	200.100
908	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	452.000
909	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	266.900
910	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	266.900

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
911	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	293.300
912	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	189.300
913	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	674.100
914	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	221.900
915	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	26.100
916	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	202.500
917	28.0340.0559	Nối gân duỗi	P1	3.435.000
918	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	227.200
919	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	TDB	227.200
920	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	P2	5.578.400
921	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	287.500
922	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.878.600
923	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	P3	2.878.600
924	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1.374.900
925	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		31.400
926	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		35.000
927	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1.085.200
928	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	T2	80.100
929	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	T2	80.100
930	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	T2	80.100
931	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	T2	80.100
932	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	80.100
933	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	80.100
934	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	T2	301.000
935	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	227.200
936	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	301.100
937	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	202.500
938	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	280.300
939	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	368.400
940	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	66.800
941	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		23.300
942	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		23.300
943	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		23.300
944	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		40.800
945	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		58.300
946	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	452.000
947	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	266.900
948	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	387.600
949	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	T1	307.300
950	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	T1	802.800
951	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	144.600
952	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.118.700
953	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	909.800
954	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		66.800

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
955	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	T1	624.500
956	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	T2	34.200
957	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]		23.300
958	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.800
959	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		521.400
960	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]		109.600
961	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
962	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
963	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		60.700
964	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		198.000
965	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	154.600
966	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	202.500
967	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	301.100
968	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	74.300
969	03.0283.0285	Xông khói thuốc	T3	47.100
970	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	T3	14.600
971	03.0287.0222	Bó thuốc	T3	59.900
972	03.0288.0228	Chườm ngải	T3	38.500
973	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	355.700
974	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	194.500
975	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	387.600
976	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	312.100
977	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	312.100
978	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	387.600
979	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	312.100
980	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	452.000
981	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	266.900
982	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	452.000
983	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	293.300
984	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	262.400
985	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	252.100
986	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	252.100
987	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	387.600
988	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	252.100
989	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.356.000
990	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.356.000
991	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.356.000
992	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	728.200
993	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	1.825.000
994	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	712.900
995	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.319.200
996	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	T1	624.500
997	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	P1	790.200
998	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	P2	790.200

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
999	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	T3	274.300
1000	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	28.600
1001	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	395.400
1002	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	675.800
1003	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	T3	14.700
1004	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	T3	105.900
1005	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		74.500
1006	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	96.100
1007	03.4246.0198	Tháo bột các loại	T3	63.800
1008	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.356.000
1009	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	79.100
1010	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	79.100
1011	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	T2	274.300
1012	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	T3	34.200
1013	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản		28.600
1014	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	274.300
1015	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	169.400
1016	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	60.700
1017	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	553.800
1018	01.0164.0210	Thông bàng quang	T3	105.900
1019	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	239.700
1020	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.723.400
1021	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.569.200
1022	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)		34.800
1023	17.0063.0268	Tập với thang tường		34.700
1024	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi		34.700
1025	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai		34.700
1026	10.0621.0472	Cắt túi mật	P1	5.192.800
1027	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		43.800
1028	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		45.200
1029	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	P2	2.757.800
1030	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	P2	2.757.800
1031	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	P2	2.757.800
1032	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	P2	2.757.800
1033	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.723.400
1034	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	4.153.200
1035	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3.262.300
1036	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.262.300
1037	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.931.400
1038	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	P2	5.346.800
1039	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.346.800
1040	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.304.100
1041	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.723.400
1042	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.323.600
1043	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.365.100
1044	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.699.800

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
1045	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	P1	5.140.800
1046	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.723.400
1047	03.2729.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	P2	2.757.800
1048	03.2731.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	P2	2.757.800
1049	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	P2	2.757.800
1050	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	P2	2.757.800
1051	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	P2	2.367.500
1052	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	P2	1.534.400
1053	03.3400.0632_GT	Lấy máu tụ tầng sinh môn [gây tê]	P3	2.037.500
1054	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên [gây tê]	P2	2.929.500
1055	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	P3	2.116.600
1056	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	P2	2.116.600
1057	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày [gây tê]	P3	2.367.100
1058	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]	P3	2.234.900
1059	03.3377.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]	P2	2.367.500
1060	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	P2	2.368.500
1061	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	P2	2.368.500
1062	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tê]	P1	1.534.400
1063	07.0220.1144_GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	P3	2.176.500
1064	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	P2	2.529.700
1065	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	P2	3.688.400
1066	04.0038.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê]	P2	2.593.500
1067	04.0040.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]	P2	2.593.500
1068	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	P2	2.929.500
1069	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	P2	1.534.400
1070	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	P1	3.677.900
1071	04.0039.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]	P2	2.593.500
1072	03.3330.0493_GT	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]	P1	2.529.700
1073	03.3332.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	P3	2.529.700
1074	03.3819.0559_GT	Nối gân duỗi [gây tê]	P2	2.708.900
1075	03.3328.0686_GT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê]	P1	4.044.100
1076	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò [gây tê]	P3	2.367.100
1077	08.0004.0224	Nhĩ châm	T2	79.400
1078	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	81.500
1079	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	81.500
1080	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	81.500
1081	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	81.500
1082	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	81.500
1083	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	81.500
1084	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	81.500
1085	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	81.500
1086	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	80.100
1087	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	T2	80.100
1088	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	80.100
1089	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	80.100

STT	MÃ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI	ĐƠN GIÁ
1090	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	79.100
1091	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	79.100
1092	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	79.100
1093	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	T3	72.100
1094	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	131.500
1095	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.379.300
1096	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.916.300
1097	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	297.900
1098	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	225.100
1099	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	T2	322.900
1100	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	307.300
1101	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	802.800
1102	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	255.300
1103	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	255.300
1104	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	T3	50.600
1105	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	74.000
1106	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	T3	47.800
1107	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	53.300
1108	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động		61.700
1109	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		34.700
1110	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		34.700
1111	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi		34.200
1112	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		51.700
1113	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.900
1114	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]		35.000
1115	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]		3.338.300